

PH, ngày 29 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 106/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Công văn số 380/KTHT ngày 15/12/2021 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện PH, tỉnh Phú Yên.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn PK, xã HT, huyện PH, tỉnh Phú Yên.

2. Bà Dương Thị H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu phố PH x, phường x, thành phố TH, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Dương Thị C, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn CS, xã HQB, huyện PH, tỉnh Phú Yên.

4. Ông Dương Văn T, sinh năm 1963.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Tuyết L sinh năm 1962, theo giấy ủy quyền ngày 10/3/2020.

Cùng địa chỉ: Thôn A-N, xã HA, huyện PH, tỉnh Phú Yên.

Bị đơn: Ông Dương N, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Thôn A-N, xã HA, huyện PH, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Dương Hoàng T sinh năm 1983 và bà Phạm Thị Bích T sinh năm 1988; Cùng địa chỉ: Thôn A-N, xã HA, huyện PH, tỉnh Phú Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Phần diện tích đất vợ chồng Dương Hoàng T và Phạm Thị Bích T đang sử dụng 399,7m² trong đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 250m² phần còn lại 149.7m² thì vẫn để cho vợ chồng T, Th sử dụng không phải chia di sản kế.

Về hàng thừa kế:

Ông Dương Đ (sinh năm 1914, chết năm 2006) và bà Nguyễn Thị V (sinh năm 1920, chết năm 2005) lúc sống sinh được 05 người con, gồm: Dương N, sinh năm 1942; Dương Thị C, sinh năm 1955; Dương Văn T, sinh năm 1963; Dương Thị H, sinh năm 1964; Dương Thị Đ, sinh năm 1968. Ngoài ra không còn người con nào khác.

Về di sản thừa kế:

Các diện tích đất tại thửa 106 có diện tích 790m² và thửa 212 có diện tích 180 m², đều thuộc tờ bản đồ 303C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 700199, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01281/QSĐĐ ngày 09/7/1997 do UBND thị xã TH cấp cho Ông Dương Đ.

Theo các mảnh trích đo hiện trạng ngày 21/9/2021 và ngày 28/4/2022 thì:

1. Thửa đất số 212 có số thửa mới là 456, tờ bản đồ số 08, diện tích 124,2 m². Có giới cận: Phía Đông giáp thửa 436; phía Tây giáp thửa 434; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất 456; phía Bắc giáp thửa đất 440 (có bản vẽ kèm theo).

2. Thửa đất số 106 có số thửa mới là 1361, tờ bản đồ số 08, diện tích 770,4 m². Có giới cận: Phía Đông giáp thửa 436; phía Tây giáp đất các thửa 390, 434 và 957; phía Nam giáp đất tại các thửa 1130, 1119 và 435; phía Bắc giáp thửa 1137 (có bản vẽ kèm theo).

Theo Công văn số 380/KTHT ngày 15/12/2021 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện PH, tỉnh Phú Yên diện tích đất tại thửa 1361 nói trên thuộc khu đất (kí hiệu CT-1) mục đích quy hoạch sử dụng đất ở, chỉnh trang và thửa đất này nằm trong khu dân cư.

Về giá đất: Theo Biên bản kết luận về giá tài sản ngày 02/11/2021 của Hội đồng định giá được thành lập theo quyết định số 05/2021/QĐ-ĐG ngày 09/6/2021.

1. Thửa đất số 212, loại đất: Trồng cây hàng năm khác, đơn giá: 37.000đ/m² x 124,2m² = 4.595.400 đồng làm tròn là 4.600.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Nên giá trị mỗi kỳ phần tương đương 4.600.000đ : 05 = 920.000 đồng (Chín trăm hai mươi nghìn đồng) .

2. Thửa đất số 106, loại đất: Lúa, đơn giá: 45.000đ/m² x 770,4m² = 34.668.000 đồng (Ba mươi tư triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Nên giá trị mỗi kỳ phần tương đương 34.668.000đ : 05 = 6.933.600 đồng (Sáu triệu chín trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Về phương thức phân chia di sản thừa kế:

Các đồng thừa kế thống nhất thỏa thuận phân chia khối di sản thừa kế như sau:

1. Thửa đất số 212 có số thửa mới 456, diện tích 124,2m², giao cho Ông Dương N sở hữu. Ông Dương N có trách nhiệm thanh toán giá trị 04 kỳ phần cho 04 đồng

thừa kế còn lại Dương Thị C, Dương Văn T, Dương Thị H, Dương Thị Đ với số tiền 920.000đ/kỷ phần (đã giao nhận xong).

2. Thừa đất số 106 có số thửa mới 1361, diện tích 770,4 m², chia đều cho 05 kỷ phần bằng hiện vật cho các hàng thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận 154,08 m², chia đều 05 phần đất theo hướng từ Đông sang Tây lần lượt theo thứ tự Dương Ngô, Dương Thị C, Dương Văn T, Dương Thị H, Dương Thị Đ (Phía Đông giáp thửa 436; phía Tây giáp đất các thửa 390, 434 và 957), giá trị mỗi kỷ phần 6.933.600 đồng (Sáu triệu chín trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Về Chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn tự nguyện chịu 9.000.000đồng (Chín triệu đồng) đã nộp đủ và chi phí xong.

Các đồng thừa kế thống nhất thỏa thuận bị đơn Dương Ngô tự nguyện chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), các đồng nguyên đơn bà Dương Thị C, Dương Văn T, Dương Thị H, Dương Thị Đ tự nguyện chịu 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

Bà Dương Thị Đ đã nộp tạm ứng 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) nên Ông Dương N trả lại bà Đào 1.000.000 đồng (đã giao nhận xong).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Mỗi kỷ phần thừa kế được nhận là 6.933.600đ + 920.000 đ = 7.853.600 đồng (Bảy triệu tám trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng) nên các đương sự Dương N, Dương Thị C, Dương Văn T, Dương Thị H, Dương Thị Đ tự nguyện mỗi người chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về khoản chia di sản thừa kế.

Vợ chồng ông Dương Hoàng T và bà Phạm Thị Bích T tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Dương Thị Đ đã nộp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002993 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PH nên được hoàn lại 200.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện PH;
- Chi cục THA DS h. PH;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn;
- Có bản vẽ đính kèm..

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cơ